

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3452/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt (bổ sung) Kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 huyện Nghi Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, số 01/2017 ngày 01/6/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân; Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân; Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thành phố, thị xã;

Căn cứ Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi; chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2021;

Xét đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 01/10/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3997/TTr-STMMT ngày 08/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2021

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)=(7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Đất an ninh		1,06		1,06				1,06			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Cương Gián	CAN	0,31		0,31				0,31	Xã Cương Gián	300	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Liên	CAN	0,20		0,20				0,20	Xã Xuân Liên	301	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Cổ Đàm	CAN	0,14		0,14				0,14	Xã Cổ Đàm	302	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Thành	CAN	0,20		0,20				0,20	Xã Xuân Thành	303	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Yên	CAN	0,20		0,20				0,20	Xã Xuân Yên	304	
II	Đất thương mại, dịch vụ		4,70		4,70				4,70			
1	Đất thương mại dịch vụ vùng Cửa Làng	TMD	4,70		4,70				4,70	Xã Xuân Lam	324	
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		1,46		1,46				1,46			
1	Khu chế biến thủy hải sản và kho đông lạnh	SKC	0,46		0,46				0,46	Xã Xuân Hội	327	
2	Bãi chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKC	1,00		1,00				1,00	Xã Xuân Liên	336	
IV	Đất giao thông		1,00		1,00	0,15			0,85			
1	Xây dựng đường giao thông xã Xuân Hải	DGT	0,30		0,30				0,30	Xã Xuân Hải	306	NQ18
2	Xây dựng đường giao thông xã Xuân Liên	DGT	0,20		0,20				0,20	Xã Xuân Liên	307	NQ18
3	Xây dựng tuyến đường vào khu Nghĩa trang thôn Hợp Thuận ra Kỳ Xương Com.	DGT	0,50		0,50	0,15			0,35	Xã Xuân Phổ	308	NQ18

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)=(7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
V	Đất thủy lợi		1,38		1,38	0,03			1,35			
1	Xây dựng mương thoát nước	DTL	0,08		0,08	0,03			0,05	Xã Xuân Phổ	309	NQ18
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Trày xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân	DTL	1,30		1,30				1,30	Xã Xuân Viên	338	NQ256
VI	Đất tín ngưỡng		0,81		0,81				0,81			
1	Quy hoạch đền thờ Trần Hưng Đạo	TIN	0,81		0,81				0,81	Xã Cổ Đạm	323	NQ18
VII	Đất có di tích lịch sử văn hoá		11,20		11,20	2,24			8,96			
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo các di tích gốc và xây dựng cơ sở hạ tầng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Đại thi hào Nguyễn Du (giai đoạn 2)	DDT	11,20		11,20	2,24			8,96	TT Tiên Điền, xã Xuân Mỹ	311	NQ18
VIII	Đất ở tại nông thôn		235,03		235,03	11,35			223,68			
1	Quy hoạch đất ở thôn Thái Phong	ONT	0,06		0,06				0,06	Xã Xuân Hội	314	NQ18
2	QH đất ở thôn Phúc Mỹ, Trường Mỹ, Quang Mỹ	ONT	1,00		1,00	0,71			0,29	Xã Xuân Mỹ	315	NQ18
3	Khu đô thị du lịch Xuân Đan, Xuân Phổ	ONT, TMD	154,25		154,25	4,83			149,42	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ		NQ18
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	98,59		98,59	4,83			93,76	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	316	NQ18
	- Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị	TMD	55,66		55,66				55,66	Xã Đan Trường, xã Xuân Phổ	325	NQ18
4	Khu đô thị du lịch Xuân Yên	ONT,	68,90		68,90	4,81			64,09	Xã Xuân Yên		NQ18

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ	Ghi chú
						LUA	RPH	RDD	Đất khác			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+6)	(5)	(6)=(7+8+9+10)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		TMD										
	- Đất ở tại nông thôn	ONT	45,82		45,82	4,81			41,01	Xã Xuân Yên	317	NQ18
	- Đất thương mại dịch vụ trong khu đô thị	TMD	23,08		23,08				23,08	Xã Xuân Yên	326	NQ18
5	Khu dân cư nông thôn mới (thôn Kỳ Tây)	ONT	9,90		9,90	1,00			8,90	Xã Cổ Đạm	318	NQ18
6	Quy hoạch xen dậm đất ở thôn Song Long	ONT	0,45		0,45				0,45	Xã Cương Gián	331	
7	Quy hoạch xen dậm dân cư tại thôn Thành Sơn	ONT	0,47		0,47				0,47	Xã Xuân Thành	334	
IX	Đất ở tại đô thị		53,83		53,83	15,87			37,96			
1	Dự án khu đô thị TM dịch vụ nam bờ Sông Lam	ODT	23,40		23,40				23,40	TT Xuân An	319	NQ18
2	Khu đô thị Park City Xuân An	ODT	26,77		26,77	12,87			13,90	TT Xuân An	320	NQ256
3	Dự án Khu dân cư thị trấn Tiên Điền	ODT	3,00		3,00	3,00				TT Tiên Điền	321	NQ18
4	Quy hoạch xen dậm dân cư tại tổ dân phố 3	ODT	0,16		0,16				0,16	TT Tiên Điền	332	
5	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm (đất vườn) sang đất ở	ODT	0,50		0,50				0,50	TT Xuân An	322	
X	Đất nông nghiệp khác		2,34		2,34				2,34			
1	Quy hoạch trang trại sinh thái thôn 2	NKH	2,34		2,34				2,34	Xã Xuân Lĩnh	329	
	Tổng số: 28 công trình, dự án		312,81		312,81	29,64			283,17			

2. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
1	2	3	4	5
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.251,11	22.251,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.296,61	15.033,20
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.818,72	3.786,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.818,72</i>	<i>3.786,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.054,68	1.951,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.983,05	1.963,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.666,91	4.640,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.836,93	1.801,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	796,28	745,85
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	140,03	142,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.034,04	6.313,35
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	80,39	80,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,59	2,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78,16	78,16
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,68	36,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	356,07	427,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,60	119,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,38	2,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,13	26,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.360,55	2.370,08
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.444,26	1.443,36
-	Đất thủy lợi	DTL	311,19	312,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,76	4,76
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,94	5,94
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,76	65,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	43,25	43,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
1	2	3	4	5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,84	1,84
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,82	0,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,49	28,69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,93	3,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,32	42,32
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	409,87	408,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	9,12	9,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,36	26,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,86	7,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	834,87	977,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	149,51	202,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,61	17,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27	1,27
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	40,22	41,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.374,14	1.374,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	515,04	515,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,61	7,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	920,46	904,56

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Cập nhật đầy đủ các danh mục công trình, dự án theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nghi Xuân đã được UBND tỉnh phê duyệt vào quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030;
- Công bố công khai kế hoạch (bổ sung) sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

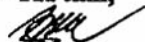
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Nghi Xuân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy, TT. HĐND H.Nghi Xuân;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂ 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn